

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế Cuối năm
Năm học 2023-2024**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

Số TT	Nội dung		Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh		378	71	60	90	76	81
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)		378 (100%)	71 100%	60 100%	90 (100%)	76 (100%)	81 (100%)
III	Số học sinh chia theo Năng lực (Năng lực cốt lõi) - (tỷ lệ so với tổng số)							
1	Lớp 1,2,3,4 (Năng lực cốt lõi) - (tỷ lệ so với tổng số)		297	71	60	90	76	
Năng lực chung (tỷ lệ so với tổng số)								
a	Tự chủ và tự học	T	188 (63,3%)	39 54,9%	44 73,3%	45 50%	60 (78,95%)	
		Đ	109 (36,7%)	32 45,1%	16 26,7%	45 50%	16 (21,05%)	
		C	0	0	0	0	0	
b	Giao tiếp và hợp tác	T	179 (60,3%)	40 56,3%	39 65%	53 58,9%	47 (61,84%)	
		Đ	118 (39,7%)	31 43,7%	21 35%	37 41,1%	29 (31,16%)	
		C	0	0	0	0	0	
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	T	145 (48,8%)	39 54,9%	31 51,7%	45 50%	30 (39,47%)	
		Đ	152 (51,2%)	32 45,1%	29 48,3%	45 50%	46 (60,53%)	
		C	0	0	0	0	0	
Năng lực đặc thù (tỷ lệ so với tổng số)								
a	Ngôn ngữ	T	191 (64,3%)	58 81,7%	36 60%	52 57,8%	45 (59,21%)	
		Đ	106 (35,7%)	13 18,3%	24 40%	38 42,2%	31 (40,79%)	
		C	0	0	0	0	0	

b	Tính toán	T	239 (80,5%)	58 81,7%	50 83,3%	71 78,9%	60 (78,95%)	
		Đ	58 (19,5%)	13 18,3%	10 16,7%	19 21,1%	16 (21,05%)	
		C	0	0	0	0	0	
c	Khoa học	T	204 (68,7%)	43 60,6%	36 60%	57 63,3%	68 (89,47%)	
		Đ	93 (31,3%)	28 39,4%	24 40%	33 36,7%	8 (10,53%)	
		C	0	0	0	0	0	
d	Công nghệ	T	162/166 (97,6%)		0	87 96,7%	75 (98,68%)	
		Đ	4/166 (2,4%)		0	3 3,3%	1 (1,32%)	
		C	0		0	0	0	
e	Tin học	T	150/166 (90,4%)		0	85 94,4%	65 (85,53%)	
		Đ	16/166 (9,6%)		0	5 5,6%	11 (14,47%)	
		C	0		0	0	0	
g	Thẩm mỹ	T	159/297 (53,5%)	40 56,3%	34 56,7%	49 54,4%	36 (47,37%)	
		Đ	138/297 (46,5%)	31 43,7%	26 43,3%	41 45,6%	40 (52,63%)	
		C	0	0	0	0	0	
h	Thể chất	T	178/297 (59,9%)	44 62%	34 56,7%	56 62,2	44 (57,89%)	
		Đ	119/297 (40,1%)	27 38%	26 43,3%	34 37,8	32 (42,11%)	
		C	0	0	0	0	0	
2	Lớp 5 (NĂng lực) (tỷ lệ so với tổng số)		81					
a	Tự phục vụ, tự quản	T	49 (60,49%)					49 60,49%
		Đ	32 (39,51%)					32 39,51%
		C	0					0
b	Hợp tác	T	52 (64,19%)					52 64,19%
		Đ	29 (35,81%)					29 35,81%
		C	0					0
c	Tự học, giải quyết VĐ	T	18 (22,22%)					18 22,22%
		Đ	63 (77,78%)					63 77,78%
		C	0					0
IV	Số HS chia theo Phẩm chất (tỷ lệ so							

	với tổng số)							
1	Lớp 1,2,3,4 (Phẩm chất chủ yếu)-(tỷ lệ so với tổng số)		297	71	60	90	76	
a	Yêu nước	T	245 (82,5%)	52 73,2%	51 85%	89 98,9%	53 (69,73%)	
		Đ	52 (17,5%)	19 26,8%	9 15%	1 1,1%	23 (30,27%)	
		C	0	0	0	0	0	
b	Nhân ái	T	228 (76,8%)	43 60,6%	49 81,75	79 87,8%	57 (75%)	
		Đ	69 (23,2%)	28 39,4%	11 18,3%	11 12,2%	19 (25%)	
		C	0	0	0	0	0	
c	Chăm chỉ	T	175 (58,9%)	39 54,9%	38 63,3%	47 52,2%	51 (67,11%)	
		Đ	122 (41,1%)	32 45,1%	22 36,7%	43 47,8%	25 (32,89%)	
		C	0	0	0	0	0	
d	Trung thực	T	211 (71%)	42 59,2%	42 70%	63 70%	64 (84,21%)	
		Đ	86 (29%)	29 40,8%	18 30%	27 30%	12 (15,79%)	
		C	0	0	0	0	0	
e	Trách nhiệm	T	191 (64,3%)	44 62%	41 68,3%	55 61,1%	51 (67,11%)	
		Đ	106 (35,7%)	27 38%	19 31,7%	35 38,9%	25 (32,89%)	
		C	0	0	0	0	0	
2	Lớp 5 (Phẩm chất) (tỷ lệ so với tổng số)		81					81
a	Chăm học, chăm làm	T	18 (22,22%)					18 22,22%
		Đ	63 (77,78%)					63 77,78%
		C	0					0
b	Tự tin, trách nhiệm	T	49 (60,49%)					49 60,49%
		Đ	32 (39,51%)					32 39,51%
		C	0					0
c	Trung thực, kỉ luật	T	51 (62,96%)					51 62,96%
		Đ	30 (37,04%)					30 37,04%
		C	0					0
d	Đoàn kết, yêu thương	T	68 (83,95%)					68 83,95%
		Đ	11					11

			(16,05%)					16,05%
		C	0					0
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập							
1	Tiếng Việt		378	71	60	90	76	81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		262 (69,3%)	60 84,5%	45 75%	65 72,2%	64 (84,21%)	28 34,57%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		116 (30,7%)	11 15,5%	15 25%	25 27,8	12 (15,79%)	53 65,43%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0	0	0
2	Toán		378	71	60	90	76	81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		286 (75,7%)	59 83,1%	53 88,35 %	72 80%	60 (78,95%)	42 51,85%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		92 (24,3%)	12 16,9%	7 11,7%	18 20%	16 (21,05%)	39 48,15%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0	0
3	Khoa học		157				76	81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		144 (91,7%)				71 (93,42%)	73 90,12%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		13 (8,3%)				5 (6,58%)	8 9,88%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						0	0
4	Lịch sử và Địa lí		157				76	81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		133 (84,7%)				69 (90,79%)	64 79,01%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		24 (15,3%)				7 (9,21%)	17 20,99%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0				0	0
5	Tiếng nước ngoài (Tiếng Anh)		378	71	60	90	76	81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		280 (74,1%)	65 91,5%	54 90%	63 70%	53 (69,73%)	45 55,56%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		98 (25,9%)	6 8,5%	6 10%	27 30%	23 (30,27%)	36 44,44%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0	0
6	Tin học và Công nghệ (Tin học)		166			90	76	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)		151 (91%)			86 95,6%	65 (85,53%)	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		15 (9%)			4 4,4%	11 (14,47%)	
c	Chưa hoàn thành		0			0	0	

	(tỷ lệ so với tổng số)						
7	Tin học và Công nghệ (Công nghệ)	166			90	76	
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	163 (98,2%)			88 98%	75 (98,68%)	
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 (1,8%)			2 2%	1 (1,32%)	
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	
8	Đạo đức	378	71	60	90	76	81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	230 (60,8%)	47 66,2%	41 68,33%	53 58,9%	44 (57,89%)	45 55,56%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	148 (39,2%)	24 33,8%	19 31,67%	37 41,1%	32 (21,11%)	36 44,44%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	Tự nhiên và Xã hội	221	71	60	90		
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	141 (63,8%)	43 60,6%	38 63,33%	60 66,7%		
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	80 (36,2%)	28 39,4%	22 36,67%	30 33,3%		
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
10	Hoạt động trải nghiệm	297	71	60	90	76	
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	196 (66%)	46 64,8%	42 70%	62 68,9%	46 (60,53%)	
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	101 (34%)	25 35,2%	18 30%	28 31,1%	30 (39,47%)	
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
11	Nghệ thuật (Âm nhạc)	378	71	60	90	76	81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	213 (56,3%)	41 57,7%	36 60%	55 61,1%	43 (56,58%)	38 46,91%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	165 (43,7%)	30 42,3%	24 40%	35 38,9%	33 (43,42%)	43 53,09%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
12	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	378	71	60	90	76	81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	212 (56,1%)	43 60,6%	42 70%	53 58,9%	38 (50%)	36 44,44%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	166 (43,9%)	28 39,4%	18 30%	37 41,1%	38 (50%)	45 55,56%

c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
13	Kỹ thuật	81					81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	45 55,55%					45 55,55%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	36 44,44%					36 44,44%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0					0
14	Thể dục (Giáo dục thể chất)	378	71	60	90	76	81
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	217 (57,4%)	46 64,8%	35 58,33%	56 62,2%	43 (56,58%)	37 45,68%
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	161 (42,6%)	25 35,2%	25 41,67%	34 37,8%	33 (43,42%)	44 54,32%
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Chương trình năm học	297	71	60	90	76	
a	Hoàn thành xuất sắc (Lớp 1,2,3,4) (tỷ lệ so với tổng số)	90/297 (30,3%)	26 36,6%	18 30%	26 28,9%	20 (26,31%)	
b	Hoàn thành tốt (Lớp 1 đến 5) (tỷ lệ so với tổng số)	73/378 (19,3%)	13 18,3%	13 21,7%	19 21,1%	10 (13,16%)	18 (22,22%)
c	Hoàn thành (Lớp 1 đến 5) (tỷ lệ so với tổng số)	215/378 (56,9%)	32 45,1%	29 48,3%	45 50%	46 (60,53%)	63 (77,78%)
d	Chưa hoàn thành (Lớp 1 đến 5) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0	0
VI	Khen thưởng						
1	Giấy khen cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	192/378 (50,8%)	39 54,9%	31 51,7%	45 50%	30 (39,47%)	47 58,02%
a	Toàn diện (tỷ lệ so với tổng số)	109/378 (28,8%)	27 38,02%	18 30%	26 28,9%	20 (26,31%)	18 22,22%
b	Một mặt (tỷ lệ so với tổng số)	83/378 (22%)	12 16,9%	13 21,7%	19 21,1%	10 (13,16%)	29 35,8%

2	<i>Giấy khen cấp trên (tỷ lệ so với tổng số)</i>	13/378 (3,44%)	0	0	6 6,7%	2 (2,63%)	5 (6,17%)
VII	Số học sinh đã hoàn thành chương trình lớp học, cấp tiểu học	378 (100%)	71 100%	60 100%	90 100%	76	81
VIII	Số học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học	0	0	0	0	0	0
IX	Số học sinh bỏ học	0	0	0	0	0	0

Uông Bí, ngày 30 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Chu Trang